TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2020/DS-PT
Ngày 02 - 03 - 2020
" Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Văn Bằng.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Nhung.

Ông Hoàng Kim Khánh.

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Oanh Hương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa.: Bà Nguyễn Thị Hải Anh -Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 03 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2020/TLPT-DS ngày 02/01/2020 về *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".* Do bản án dân sự sơ thẩm số: 61/2019/DS-ST ngày 12/11/2019 của Toà án nhân dân huyện Ea H'leo, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 34/2020/QĐ-PT ngày 05/02/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 30/2020/QĐ-PT ngày 20/02/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Ngô Thị N – sinh năm 1962. Địa chỉ: Buôn B, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk - Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn K– sinh năm 1989. Địa chỉ: Đường V, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Văn bản ủy quyền ngày 06/6/2019) - Có mặt, sau đó vắng mặt khi Tuyên án.

2. Bị đơn:

2.1 Bà Phạm Thị Y – sinh năm 1973. Địa chỉ: T13, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk - Có mặt.

2.2 Bà Nguyễn Thị Lệ N1 – sinh năm 1974. Địa chỉ: T6, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk - Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông Phạm Năng C – sinh năm 1972. Địa chỉ: T6, thị trấn E, huyện E, tỉnh

Đắk Lắk (Chồng của bà N1) - Có mặt.

3.2 Ông Phạm Xuân T- sinh năm 1968. Địa chỉ: T13, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (Chồng của bà Y) - Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Nguyên đơn bà Ngô Thị N và đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Văn K trình bày:***

Ngày 17/10/2018 bà Ngô Thị N có cho bà Phạm Thị Y và bà Nguyễn Thị Lệ N1 vay số tiền là 2.000.000.000đ *(Hai tỷ đồng),* lãi suất các bên thỏa thuận là 2 ngàn đồng/01ngày/1.000.000đ, thời hạn vay là 20 ngày tức là đến ngày 07/11/2018 bà Y và bà N1 phải trả cho bà N. Khi vay, hai bên có lập hợp đồng vay tiền không có biện pháp bảo đảm, được công chứng tại văn phòng công chứng Lê Văn T, địa chỉ: T2, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Đến nay bà N1 và bà Y mới chỉ trả được 30.000.000đ tiền lãi suất còn tiền gốc bà Y và bà N1 xin gia hạn trả nợ đến ngày 07/12/2018. Đến nay đã quá thời hạn trả nợ nhưng bà N1 và bà Y vẫn chưa trả cho bà N số tiền 2.000.000.000đ và tiền lãi suất. Ngày 03/6/2019, bà N đã có đơn rút phần yêu cầu khởi kiện đối với bà Nguyễn Thị Lệ N1, không phải trả số tiền vay 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng).

Để chứng minh cho yêu cầu của mình, bà N và người đại diện theo ủy quyền của bà N trình bày: Trong năm 2018 và năm 2019 bà N có cho bà Nguyễn Thị Lệ N1 và bà Phạm Thị Y vay tổng cộng 05 lần với số tiền là 6.600.000.000đ (Sáu tỷ sáu trăm triệu đồng). Cụ thể:

- Lần 1: Vào ngày 27/8/2018 bà N cho bà N1 và bà Y vay số tiền 2.000.000.000đ *(Hai tỷ đồng)*;
- Lần 2: Vào ngày 17/10/2018 bà N cho bà N1 và bà Y vay số tiền 2.000.000.000đ *(Hai tỷ đồng)*;
- Lần 3: Vào ngày 15/01/2019 bà N cho bà N1 và bà Y vay số tiền 1.000.000.000đ *(Một tỷ đồng)*;
- Lần 4: Vào ngày 04/03/2019 bà N cho bà N1 và bà Y vay số tiền 400.000.000đ *(Bốn trăm triệu đồng);*
- Lần 5: Vào ngày 08/03/2019 bà N cho bà N1 và bà Y vay số tiền 1.200.000.000đ *(Một tỷ hai trăm triệu đồng).*

Các khoản vay trên bà Y và bà N1 đã trả nợ được như sau:

Đối với khoản vay năm 2018: Khoản vay vào ngày 27/8/2018 thì bà N1 và bà Y đã thanh toán xong cho bà N. Còn đối với khoản vay ngày 17/10/2018 thì bà N1 và bà Y chưa trả cho bà N với số tiền 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng).

Đối với khoản vay năm 2019 tổng số tiền bà N1 và bà Y đã vay 03 lần là 2.600.000.000đ. Đối với khoản vay vào ngày (08/3/2019) với số tiền 1.200.000.000đ (Một tỷ hai trăm triệu đồng) thì vào ngày 14/3/2019 bà Y có trả cho bà N được 700.000.000đ (Bảy trăm triệu đồng) và được bà Y viết và ký vào mặt sau phía giấy

vay tiền và bà Y và bà N1 nợ lại bà N 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng).

Như vậy tính đến ngày 14/3/2019 bà Y và bà N1 còn nợ lại bà số tiền là 3.900.000.000đ (Ba tỷ chín trăm triệu đồng) tiền gốc của năm 2018 và năm 2019.

Sau nhiều lần bà N yêu cầu bà N1 và bà Y trả số tiền còn nợ thì bà N1 và bà Y xin khất số nợ 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng)vay vào ngày 17/10/2018 đến cuối tháng 4/2019 sẽ trả. Còn số tiền nợ 1.900.000.000đ (Một tỷ chín trăm triệu đồng) thì vào ngày 29/3/2019 bà N1 và chồng là ông Phạm Năng C đã thỏa thuận thống nhất hình thức trả nợ là đồng ý sang nhượng cho bà N thửa đất, cùng với tài sản gắn liền với thửa đất là căn nhà xây cùng với toàn bộ tài sản trong căn nhà thuộc thửa đất số 376, tờ bản đồ 32, diện tích 221m^2 (trong đó chiều rộng thửa đất là 7,2m và chiều dài 30,1m), thửa đất tọa lạc tại T4, xã E, huyện E, (thửa đất trên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), giá sang nhượng các bên thỏa thuận là 1.900.000.000đ (Một tỷ chín trăm triệu đồng), để cấn trừ vào số tiền gốc 1.900.000.000đ bà Y và bà N1 còn nợ lại của bà N. Việc sang nhượng được các bên lập thành hợp đồng không được công chứng, bà N1 và ông C có trách nhiệm thực hiện thủ tục pháp lý sang tên cho bà N thửa đất nói trên.

Đến ngày 01/4/2019 sau nhiều lần bà N yêu cầu bà Y và bà N1 phải trả cho bà N số tiền lãi thì bà Y và ông Phạm Xuân T (chồng bà Y) đồng ý cấn trừ nợ cho bà N thửa đất tọa lạc tại ngã 3, T1, xã E, huyện E, tổng diện tích là 660m^2, các bên có ký vào giấy sang nhượng đất, ngoài ra trong giấy sang nhượng bà Y có viết kể từ ngày 1/4/2019 giữa chị N và Y không còn nợ nần vướng bận với nhau nữa bà N có ký vào tuy nhiên bà N chỉ thừa nhận việc không nợ nần gì nhau nữa là đối với khoản vay vào năm 2019.

Việc bà Y khai hợp đồng vay ngày 17/10/2018 giữa bà N với bà N1, bà Y có lãi là 3ngàn/1.000.000đ/01ngày, tức là 9%/năm là không đúng. Ngoài ra bà Y khai đã trả lãi trước cho bà N số tiền là 130.000.000đ (Một trăm ba mươi triệu đồng), bà N mới chỉ nhận được 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng). Bản thân bà N không gạch chéo và chữ viết phía sau có nội dung "hạn trả tới ngày 7/12/2018" và chữ viết có nội dung "đã TT gốc ngày 7/12" không phải của bà N viết ra.

Vì lý do trên bà Ngô Thị N yêu cầu bà Phạm Thị Y phải trả cho bà N số tiền đã vay là 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng) và tiền lãi phát sinh theo quy định pháp luật.

**** Bị đơn bà Phạm Thị Y trình bày*:**

Bà Y thừa nhận vào ngày 17/10/2018 bà và bà N1 có vay của bà Ngô Thị N số tiền là 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng), lãi suất các bên thỏa thuận bằng miệng không ghi vào hợp đồng là 3ngàn đồng/01ngày/01triệu (Ba ngàn đồng trên một ngày/triệu), tức là 9%/tháng, số tiền lãi này được trả trước. Đến hạn trả gốc ngày 07/11/2018 thì bà và bà N1 xin gia hạn sẽ trả gốc vào ngày 07/12/2018, tiền lãi trả trước là 180.000.000đ (Một trăm tám mươi triệu đồng) thì bà N đồng ý và ghi vào phía sau bản chính của hợp đồng vay nội dung "Hạn trả tới ngày 07/12/2018 dương lịch còn

gốc". Đến ngày 07/12/2018 bà cùng với bà N1 đã đến nhà bà N trả nợ số tiền 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng). Sau khi trả xong 2.000.000.000đ bà và bà N1 xin lại tờ hợp đồng bản chính mà bà N đang giữ. Sau khi được bà N trả lại bà và bà N1 đã dùng bút gạch chéo tại bản hợp đồng chính này.

Theo bà Y và bà N1 có vay mượn tiền của bà Ngô Thị N từ những năm 2017. Mỗi lần vay mượn bà và bà N1 đều trả đầy đủ vốn và lãi đúng thời gian. Có lúc viết giấy tay, có lúc hợp đồng công chứng. Việc vay tiền và trả tiền giữa hai bên êm xuôi, cho đến tháng 02/2019 bà và bà N1 có vay của bà N số tiền là 1.900.000.000*(một tỷ chín trăm triệu đồng)*, đến tháng 3/2019 thì bà N1 vỡ nợ. Vì số tiền này bà Y giao hết cho bà N1 để bà N1 thu mua nông sản, nên bà N1 sẽ chịu trách nhiệm trả số tiền 1.900.000.000 đồng cho bà N bằng tài sản là 2 lô đất, một căn nhà và nội thất bên trong tại T4, xã E. Bà N đã chấp nhận và viết giấy xác nhận vào ngày 29/03/2019. Trong giấy ghi rõ đã nhận đủ số tiền và không tranh chấp hợp đồng với nhau nữa. Nhưng chỉ một ngày sau bà N lại uy hiếp bà và yêu cầu bà Y phải giao cho bà N lô đất rộng 17m, dài 40m tại T1, xã E (lô đất này bà N1 và ông C đã sang nhượng cho bà Y). Để khỏi rắc rối phiền hà, bà đã đồng ý giao lại lô đất này cho bà N và yêu cầu bà N xác nhận vào là giữa bà Y và bà N không còn nợ nần vướng bận với nhau nữa. Bà N đã kí xác nhận vào ngày 01/04/2019. Nay bà N khởi kiện yêu cầu bà phải trả số tiền 1.000.000.000đồng và tiền lãi bà Y không chấp nhận.

**** Bị đơn bà Nguyễn Thị Lệ N1 trình bày:***

Bà N1 đồng ý với ý kiến của bà Y đã trình bày trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án. Vào ngày 17/10/2018 bà N1 và bà Y đã vay của bà Ngô Thị N số tiền 2.000.000.000đ *(hai tỷ đồng)* theo hợp đồng vay tiền không có biện pháp bảo đảm lập được công chứng tại văn phòng công chứng Lê Văn T. Hiện nay, bà và bà Y đã trả hết số nợ trên cho bà N nên không còn nợ bà N. Do đó, bà N khởi kiện yêu cầu bà Y phải thanh toán số tiền 1.000.000.000 đồng và tiền lãi là không có căn cứ.

**** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Phạm Năng C và ông Phạm Xuân T trình bày:***

Ông C và ông T không biết việc bà Phạm Thị Y và bà Nguyễn Thị Lệ N1 vay của bà Ngô Thị N số tiền 2.000.000.000đ *(Hai tỷ đồng)* tại hợp đồng vay tiền không có biện pháp bảo đảm ngày 17/10/2018 được công chứng tại văn phòng công chứng. Do đó ông C và ông T không liên quan gì đến số tiền mà bà N khởi kiện bà Y và bà N1 tại Tòa án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 61/2019/DS-ST ngày 12/11/2019 của Toà án nhân dân huyện Ea H'leo, tỉnh Đắk Lắk *đã quyết định:*

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, khoản 1 Điều 465 và khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự; khoản 3 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn

giảm, án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị N về việc buộc bà Phạm Thị Y phải trả cho bà N số tiền 1.000.000.000đ *(Một tỷđồng)* và lãi suất phát sinh theo quy định của pháp luật theo hợp đồng vay ngày 17/10/2018 được công chứng tại văn phòng công chứng Lê Văn T, có số công chứng 001810.

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà N đối với yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị Lệ N1 phải trả cho bà N số tiền 1.000.000.000đ *(Một tỷ đồng)* và tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Bà Ngô Thị N phải chịu 42.000.000đ (*Bốn mươi hai triệu đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền này được khấu trừ vào số tiền 36.000.000đ (*Ba mươi sáu triệu đồng)*tạm ứng án phí mà bà N đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện E theo biên lai số AA/2019/0000776, ngày 27 tháng 5 năm 2019. Buộc bà Ngô Thị N phải tiếp tục nộp tiền 6.000.000đ (*Sáu triệu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 27/12/2019 người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn K có đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm với nội dung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Phạm Thị Y phải trả cho bà Ngô Thị N 1.000.000.000 đồng (*Một tỷ đồng*) tiền gốc và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm cho rằng:

Về việc tuân theo pháp luật trong quá tình giải quyết vụ án tại giai đoạn phúc thẩm: Những người tiến hành tố tụng, các đương sự đã chấp hành đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm Bác yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị N về việc buộc bà Phạm Thị Y phải trả cho bà N số tiền 1.000.000.000đ*(Một tỷ đồng)* và lãi suất. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà N đối với yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị Lệ N1 phải trả cho bà N số tiền 1.000.000.000đ *(Một tỷ đồng)* và tiền lãi là có căn cứ và phù hợp, nên kháng cáo của nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 61/2019/DS-ST ngày 12/11/2019 của Toà án nhân dân huyện Ea H'leo, tỉnh Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên toà phúc thẩm; Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ ý kiến của Kiểm sát viên và của các đương sự.

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn được nộp trong hạn luật định và đã đóng tạm ứng án phí phúc thẩm nên hợp lệ. Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm là phù hợp.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của bà N, về việc buộc bà Y và bà N1 phải trả cho bà N số tiền 2.000.000.000 đồng tiền vay và lãi suất tại Hợp đồng cho vay không có biện pháp bảo đảm ngày 17/10/2018 được công chứng tại văn phòng công chứng Lê Văn T, HĐXX nhận thấy:

[2.1] Khi các bên xác lập quan hệ vay tài sản là hoàn toàn tự nguyện và tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật về điều kiện, mục đích, nội dung và hình thức hợp đồng vay tài sản được quy định Bộ luật Dân sự. Nên việc vay tài sản giữa bà N với bà Y, bà N1 là có thật và được các bên thừa nhận.

Đến ngày 03/6/2019, bà N đã có đơn rút phần yêu cầu khởi kiện đối với bà Nguyễn Thị Lệ N1, không yêu cầu bà N1 phải trả số tiền vay 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng) và tiền lãi phát sinh theo quy định pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ phần yêu cầu này của bà N là đúng với quy định của pháp luật.

[2.2] Xét yêu cầu của bà N buộc bà Y phải trả số tiền 1.000.000.000 đồng và lãi suất, HĐXX nhận thấy:

- Theo Hợp đồng vay không có biện pháp bảo đảm ngày 17/10/2018 được công chứng tại văn phòng công chứng Lê Văn T số 001810 thì thấy: Tại Điều 6 của hợp đồng quy định: "*...Bên A giữ 01 bản chính, bên B giữ 01 bản chính...*" *và* tại phần lời chứng của công chứng viên cũng thể hiện: *"...Hợp đồng giao dịch này được lập thành 03 bản chính, mỗi bản chính gồm 02 tờ, 03 trang có giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ một bản chính, bên B giữ một bản chính, 01 bản chính được lưu tại văn phòng công chứng Lê Văn T..."*. Như vậy bà N có giữ 01 bản chính của hợp đồng trên là có thật. Theo bà N trình bày, bà N là người thường cho người khác vay tiền để làm ăn hoặc đáo hạn ngân hàng, khi cho vay thì các bên thường viết giấy tay hoặc lập hợp đồng có công chứng, bà N giữ một bản chính để theo dõi, khi người vay trả nợ thì bà N tự gạch chéo vào giấy vay hoặc viết xác nhận đã trả nợ. Khi cho bà N1 và bà Y vay tiền cũng vậy, các lần vay khác bà N đều giữ bản chính giấy vay tiền và bà Y bà N1 đều trả nợ cho bà N đầy đủ, nên không thể có việc bà N không giữ bản chính nào của khoản vay 2.000.000.000 đồng vào ngày 17/10/2018. Như vậy, bà N đã được giữ một bản chính của hợp đồng nêu trên, việc bà N cho rằng bà N không trực tiếp giữ hợp đồng gốc của hợp đồng vay ngày 17/10/2018 mà do bên bà Y và bà N1 giữ là không có cơ sở. Có thể hiểu khi bà Y và bà N1 thanh toán xong cho bà N số tiền 2.000.000.000 đồng thì bà N mới giao trả cho bà Y, bà N1 một bản

hợp đồng chính mà bà N đã giữ trước đó.

Mặt khác khi đến thời hạn trả nợ ngày 07/11/2018, bà N là người viết vào bản chính của hợp đồng về việc cho gia hạn trả nợ đến ngày 07/12/2018. Đến ngày 07/12/2018, nếu chưa trả tiền cho bà N, tại sao bà N không có động thái yêu cầu bà N1 và bà Y phải trả nợ, hay gia hạn thời hạn trả nợ. Hơn nữa số tiền 2.000.000.000 đồng mà bà N đã cho bà Y và bà N1 vay là số tiền lớn, nếu ngày 07/12/2018 mà bà Y và bà N1 không trả 2.000.000.000 đồng cho bà N, thì không có lý do nào mà bà N lại tiếp tục cho bà N1 và bà Y vay thêm 03 lần nữa với tổng số tiền 2.600.000.000 đồng *(vào ngày 15/01/2019 cho vay 1.000.000.000 đồng; ngày 04/03/2019 cho vay 400.000.000 đồng và ngày 08/03/2019 cho vay 1.200.000.000 đồng)*, đến ngày 13/5/3019 bà N mới phát sinh tranh chấp và dùng bản sao được sao tại văn phòng công chứng Lê Văn T vào ngày 13/5/2019 để làm căn cứ khởi kiện là không phù hợp.

- Trong hợp đồng các bên không có thỏa thuận, cũng như pháp luật không bắt buộc việc thanh lý hợp đồng vay tài sản phải được thực hiện tại văn phòng công chứng, nên việc bà N cho rằng bà N1 và bà Y chưa trả số nợ trên vì chưa được thanh lý tại văn phòng công chứng là không có cơ sở vì trong hợp đồng không có điều khoản nào quy định.

- Bà Y đã cung cấp cho Tòa án 02 bản chính của hợp đồng *(trong đó có 01 bản có chữ viết của bà N về việc gia hạn hợp đồng đến ngày 07/12/2018)*. Cả 02 bản chính bà Y đã dùng bút tự gạch chéo, tự viết "*Đã TT đủ và Đã TT đủ*" thể hiện việc bà Y và bà N1 đã thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ cho khoản nợ vay 2.000.000.000 đồng vào ngày 17/10/2018 đối với bà N, nên mới có việc bà N tiếp tục cho bà N1 và bà Y vay thêm 03 lần nữa với tổng số tiền 2.600.000.000 đồng *(vào ngày 15/01/2019 cho vay 1.000.000.000 đồng; ngày 04/03/2019 cho vay 400.000.000 đồng và ngày 08/03/2019 cho vay 1.200.000.000 đồng)*.

- Xét toàn bộ quá trình vay mượn giữa bà Y, bà N1 và bà N từ ngày 27/8/2018 đến ngày 08/3/2019, với tổng số tiền bà N đã cho bà Y và bà N1 vay là 6.600.000.000 đồng thì thấy: Bà Y và bà N1 đã trả nợ cho bà N đầy đủ. Khi bà N1 tuyên bố bể nợ, bà N đã yêu cầu bà Y và N1 phải trả số nợ còn lại 1.900.000.000 đồng của năm 2019 và theo yêu cầu của bà N thì bà N1 đã sang nhượng lại tài sản của bà N1 cho bà N bằng tài sản là 2 lô đất, một căn nhà và nội thất bên trong tại T4, xã E để cấn trừ nợ, còn bà Y đã sang nhượng lại cho bà N lô đất rộng 17m, dài 40m tại T1, xã E (lô đất này bà N1 và Ông C đã sang nhượng cho bà Y), nên ngày 01/4/2019 bà N đã xác nhận với bà Y là *"Giữa bà N và bà Y không còn nợ nần vướng bận với nhau nữa"*. Điều này là căn cứ để chứng minh bà Y đã thanh toán toàn bộ những lần vay tiền của bà N.

- Từ những nhận định trên thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị N về việc buộc bà Phạm Thị Y phải trả cho bà N số tiền 1.000.000.000đ *(Một tỷđồng)* và khoản tiền lãi suất của pháp luật theo hợp đồng vay

ngày 17/10/2018 được công chứng tại văn phòng công chứng Lê Văn T, công chứng số 001810 và Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà N đối với yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị Lệ N1 phải trả cho bà N số tiền 1.000.000.000đ *(Một tỷ đồng)* và khoản tiền lãi là có căn cứ. Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn K, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm, số 61/2019 DS-ST ngày 12/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Ea H Leo, tỉnh Đắk Lắk.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn bà Ngô Thị N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự. Áp dụng khoản 2 Điều 18; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định án phí, lệ phí Tòa án:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Ngô Thị N, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn K. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 61/2019/DS-ST ngày 12/11/2019 của Toà án nhân dân huyện Ea H'leo, tỉnh Đắk Lắk.

Tuyên xử:

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị N đối với yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị Lệ N1 phải trả cho bà Ngô Thị N số tiền 1.000.000.000đ *(Một tỷ đồng)* nợ gốc và tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật.

3. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị N về việc buộc bà Phạm Thị Y phải trả cho bà Ngô Thị N số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) và lãi suất phát sinh theo quy định của pháp luật theo hợp đồng vay ngày 17/10/2018 được công chứng tại văn phòng công chứng Lê Văn T, công chứng số 001810. Quyển số: 02/TP/CC-SCC/HĐGD.

4. Về án phí: Bà Ngô Thị N phải chịu 42.000.000đ (Bốn mươi hai triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền này được khấu trừ vào số tiền 36.000.000đ (Ba mươi sáu triệu đồng) tạm ứng án phí mà bà N đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện E theo biên lai số AA/2019/0000776, ngày 27 tháng 5 năm 2019. Bà Ngô Thị N còn phải nộp tiếp số tiền 6.000.000đ (Sáu triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Ngô Thị N phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm. Được khấu trừ trong số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí mà ông K đã nộp thay theo biên lai thu số:

AA/2019/0001344 ngày 24/12/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Những quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Ea H'leo;
- Chi cục THADS huyện E;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Văn Bằng